Phụ lục I
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI ĐÔ THỊ TỈNH THÁI BÌNH THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 1735/QĐ-TTg ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Đô thị	Phân loại đô thị		Ghi chú (*)
		Hiện trạng năm 2020	Định hướng đến năm 2030	
1	Thành phố Thái Bình	II	I	*Dự kiến mở rộng phạm vi phân loại đô thị*
2	Quỳnh Côi	V	IV^{MR}	*Dự kiến mở rộng phạm vi phân loại đô thị*
3	An Bài	V	IV^{SN}	*Đến năm 2030 nằm trong ranh giới của thị trấn Quỳnh Côi*
4	Hưng Hà	V	IV^{MR}	*Dự kiến mở rộng phạm vi phân loại đô thị*
5	Hưng Nhân	V	IV^{SN}	*Đến năm 2030 nằm trong ranh giới của thị trấn Hưng Hà*
6	Đông Hưng	V	IV^{MR}	*Dự kiến mở rộng phạm vi phân loại đô thị*
7	Thái Thụy	IV	III^{MR}	*Dự kiến mở rộng phạm vi phân loại đô thị*
8	Tiền Hải	V	IV^{MR}	*Dự kiến mở rộng phạm vi phân loại đô thị*
9	Kiến Xương	V	V^{MR}	*Dự kiến mở rộng phạm vi phân loại đô thị*
10	Vũ Thư	V	IV^{MR}	*Dự kiến mở rộng phạm vi phân loại đô thị*
11	Vũ Quý	V	V^{MR}	*Dự kiến mở rộng phạm vi phân loại đô thị*
12	Thái Ninh	V	V	*Đến năm 2030 nằm trong ranh giới của thị xã Thái Thụy*
13	Đô thị mới An Đồng	xã	V^{MR}	*Dự kiến mở rộng phạm vi phân loại đô thị*
14	Đô thị mới Quỳnh Ngọc	xã	V^{MR}	*Dự kiến mở rộng phạm vi phân loại đô thị*
15	Đô thị mới Thái Phương	xã	V	*Đến năm 2030 nằm trong ranh giới của thị trấn Hưng Hà*
16	Đô thị mới Cộng Hòa	xã	V	
17	Đô thị mới Hồng Minh	xã	V	
18	Đô thị mới Đông Quan	xã	V	
19	Đô thị mới Tiên Hưng	xã	V	

TT	Đô thị	Phân loại đô thị		Ghi chú (*)
		Hiện trạng năm 2020	Định hướng đến năm 2030	
20	Đô thị mới Thụy Trường	xã	V	*Đến năm 2030 nằm trong ranh giới của thị xã Thái Thụy*
21	Đô thị mới Đông Minh	xã	V	*Đến năm 2030 nằm trong ranh giới của thị trấn Tiền Hải*
22	Đô thị mới Nam Trung	xã	V	
23	Đô thị mới Nam Phú	xã	V	
24	Đô thị mới Thanh Tân	xã	V	
25	Đô thị mới Bình Thanh	xã	V	
26	Đô thị mới Trà Giang	xã	V	*Đến năm 2030 nằm trong ranh giới của Tp. Thái Bình*
27	Đô thị mới Xuân Hòa	xã	V	
28	Đô thị mới Vũ Tiến	xã	V	
29	Đô thị mới Tân Phong	xã	V	*Đến năm 2030 nằm trong ranh giới của Tp. Thái Bình*
30	Đô thị mới Vũ Hội	xã	V	

***Ghi chú**:*

- Phạm vi, ranh giới dự kiến của các đô thị được xác định cụ thể trong nhiệm vụ lập quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng vùng huyện theo quy định của pháp luật;

- Việc phân loại đô thị phải đảm bảo phù hợp với Quy hoạch hệ thống đô thị và nông thôn quốc gia./.

Phụ lục II

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG KHU CÔNG NGHIỆP TỈNH THÁI BÌNH THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 1735/QĐ-TTg ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên khu công nghiệp	Địa điểm dự kiến	Diện tích dự kiến (ha)	Ghi chú (nếu có)
A	**Các khu công nghiệp thực hiện theo chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ**			
I	**Các khu công nghiệp đã thành lập**			
1	Phúc Khánh	Thành phố Thái Bình	159,03	
2	Nguyễn Đức Cảnh	Thành phố Thái Bình	75,06	
3	Sông Trà	Huyện Vũ Thư; Tp. Thái Bình	150,48	
4	Cầu Nghìn	Huyện Quỳnh Phụ	211,52	
5	Gia Lễ	Huyện Đông Hưng	84,70	
6	Thaco - Thái Bình	Huyện Quỳnh Phụ	194,36	
7	Tiền Hải	Huyện Tiền Hải	466,00	
8	Liên Hà Thái - Green iP-1	Huyện Thái Thụy	588,84	
	Tổng cộng I		**1.929,99**	
II	**Các khu công nghiệp thành lập mới khi đáp ứng các điều kiện theo quy định của pháp luật về khu công nghiệp**			
9	Hải Long	Huyện Tiền Hải	296,97	Đã được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận
10	VSIP Thái Bình	Huyện Thái Thụy	333,40	Đã được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận
	Tổng cộng II		**630,37**	
	Tổng cộng (I+II)		**2.560,36**	
B	**Các khu công nghiệp tiềm năng thành lập mới trong trường hợp tỉnh Thái Bình được bổ sung, điều chỉnh chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và đáp ứng các điều kiện theo quy định của pháp luật về khu công nghiệp**			
11	Hưng Phú	Huyện Tiền Hải	215	
12	Dược - Sinh học	Huyện Quỳnh Phụ	300	
13	Liên Hà Thái (phân khu phía Nam)	Huyện Thái Thụy	373	

TT	Tên khu công nghiệp	Địa điểm dự kiến	Diện tích dự kiến (ha)	Ghi chú (nếu có)
14	Tiền Hải 2	Huyện Tiền Hải	300	
15	Tiền Hải (phần mở rộng)	Huyện Tiền Hải	242	Tổng diện tích KCN Tiền Hải sau mở rộng là 708,39 ha
16	Sông Lân	Huyện Tiền Hải	275	
17	Thụy Trường	Huyện Thái Thụy	227	
18	Thái Thượng (KCN-Cảng-DV-DL)	Huyện Thái Thụy	591	
19	Trà Xuyên	Huyện Tiền Hải	167	
20	Hoàng Xuyên	Huyện Tiền Hải	121	
21	Hưng Hà (KCN-ĐT-DV logistics)	Huyện Hưng Hà	310	
22	Đông Long	Huyện Tiền Hải	247	
23	Thái Đô 1	Huyện Thái Thụy	206	
	Tổng cộng		**3.574**	

Ghi chú:

- Tên, vị trí, quy mô và phạm vi ranh giới các khu công nghiệp sẽ được xác định chính xác trong quá trình quy hoạch xây dựng, lập và phê duyệt dự án đầu tư.

- Đối với phần diện tích quy hoạch ngoài chỉ tiêu sử dụng đất khu công nghiệp được phân bổ theo Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ, chỉ triển khai thực hiện sau khi cấp có thẩm quyền phân bổ thêm chỉ tiêu sử dụng đất khu công nghiệp.

Phụ lục III

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG CỤM CÔNG NGHIỆP TỈNH THÁI BÌNH THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 1735/QĐ-TTg ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên cụm công nghiệp	Địa điểm dự kiến	Diện tích dự kiến (ha)	Ngành nghề hoạt động dự kiến
I	**Các cụm công nghiệp đã đi vào hoạt động**			
1	Tân Minh	Huyện Vũ Thư	75	Đa ngành
2	Thị Trấn Vũ Thư	Huyện Vũ Thư	27,3	Đa ngành
3	Tam Quang	Huyện Vũ Thư	39,5	Đa ngành
4	Vũ Hội	Huyện Vũ Thư	31,5	Đa ngành
5	Nguyên Xá	Huyện Vũ Thư	15	Đa ngành
6	Minh Lãng	Huyện Vũ Thư	75	Đa ngành
7	Thanh Tân	Huyện Kiến Xương	74	Đa ngành
8	Vũ Ninh	Huyện Kiến Xương	74,4	Đa ngành
9	Vũ Quý	Huyện Kiến Xương	75	Đa ngành
10	Trà Lý	Huyện Tiền Hải	75	Đa ngành
11	Nam Hà	Huyện Tiền Hải	20,1	Đa ngành
12	Tây An	Huyện Tiền Hải	68,89	Đa ngành
13	An Ninh	Huyện Tiền Hải	74,6	Đa ngành
14	Cửa Lân	Huyện Tiền Hải	10	Đa ngành
15	Mỹ Xuyên	Huyện Thái Thụy	15,67	Đa ngành
16	Thụy Sơn	Huyện Thái Thụy	42	Đa ngành
17	Thái Dương	Huyện Thái Thụy	69	Đa ngành
18	Đông La	Huyện Đông Hưng	89,53	Đa ngành
19	Đông Các	Huyện Đông Hưng	10	Đa ngành
20	Xuân Động	Huyện Đông Hưng	35	Đa ngành
21	Nguyên Xá	Huyện Đông Hưng	40	Đa ngành
22	Mê Linh	Huyện Đông Hưng	74	Đa ngành
23	Đông Phong	Huyện Đông Hưng	70	Đa ngành
24	Đô Lương	Huyện Đông Hưng	70	Đa ngành
25	Đồng Tu	Huyện Hưng Hà	63	Đa ngành
26	Thái Phương	Huyện Hưng Hà	37,05	Đa ngành
27	Hưng Nhân	Huyện Hưng Hà	70	Đa ngành
28	Quỳnh Côi	Huyện Quỳnh Phụ	74,53	Đa ngành
29	Đập Neo	Huyện Quỳnh Phụ	75	Đa ngành
30	Quý Ninh	Huyện Quỳnh Phụ	75	Đa ngành
31	Quỳnh Giao	Huyện Quỳnh Phụ	70	Đa ngành
32	Đông Hải	Huyện Quỳnh Phụ	70	Đa ngành
	Tổng cộng		**1.785,07**	
II	**Các cụm công nghiệp đang triển khai thực hiện các thủ tục đầu tư và xây dựng hạ tầng kỹ thuật**			
33	Phúc Thành	Huyện Vũ Thư	75	Đa ngành

TT	Tên cụm công nghiệp	Địa điểm dự kiến	Diện tích dự kiến (ha)	Ngành nghề hoạt động dự kiến
34	Cồn Nhất	Huyện Kiến Xương	70	Đa ngành
35	Trung Nê	Huyện Kiến Xương	70	Đa ngành
36	Bình Minh	Huyện Kiến Xương	70	Đa ngành
37	Thụy Văn	Huyện Thái Thụy	70	Đa ngành
38	Phong Châu	Huyện Đông Hưng	63	Đa ngành
39	Hồng Việt	Huyện Đông Hưng	70	Đa ngành
40	Tiền Phong	Huyện Hưng Hà	40	Đa ngành
41	Thống Nhất	Huyện Hưng Hà	70	Đa ngành
42	Đức Hiệp	Huyện Hưng Hà	70	Đa ngành
43	Văn Lang	Huyện Hưng Hà	70	Đa ngành
	Tổng cộng		**738**	
III	**Các cụm công nghiệp thành lập mới**			
44	Ngô Xá	Huyện Vũ Thư	75	Đa ngành
45	Đồng Thanh	Huyện Vũ Thư	75	Đa ngành
46	Vũ Vân	Huyện Vũ Thư	75	Đa ngành
47	Hòa Bình	Huyện Kiến Xương	70	Đa ngành
48	An Hiền	Huyện Kiến Xương	75	Đa ngành
49	Ninh An	Huyện Kiến Xương	74	Đa ngành
50	Đô Lương 2	Huyện Đông Hưng	75	Dệt may
51	Đông Phương	Huyện Đông Hưng	75	Đa ngành
52	Thái Giang	Huyện Thái Thụy	75	Đa ngành
53	Thụy Ninh	Huyện Thái Thụy	75	Đa ngành
54	Thái Đô	Huyện Thái Thụy	55	Phụ trợ TT điện khí LNG Thái Bình
55	Hùng Dũng	Huyện Hưng Hà	75	Đa ngành
56	Bắc Sơn	Huyện Hưng Hà	75	Đa ngành
57	Thái Hưng	Huyện Hưng Hà	50	Đa ngành
58	Đông Đô	Huyện Hưng Hà	50	Đa ngành
59	Đô Kỳ	Huyện Hưng Hà	75	Đa ngành
60	Việt Bắc	Huyện Hưng Hà	75	Đa ngành
61	An Vũ	Huyện Quỳnh Phụ	75	Đa ngành
62	Quỳnh Trang	Huyện Quỳnh Phụ	65	Đa ngành
63	Dục Mỹ	Huyện Quỳnh Phụ	75	Đa ngành
64	Châu Nguyên	Huyện Quỳnh Phụ	75	Đa ngành
65	An Hiệp	Huyện Quỳnh Phụ	75	Đa ngành
66	Quỳnh Hồng	Huyện Quỳnh Phụ	50	Đa ngành
67	Quỳnh Sơn	Huyện Quỳnh Phụ	60	Đa ngành
	Tổng cộng		**1.674**	

Ghi chú:

- Tên dự án, vị trí, quy mô và phạm vi ranh giới các cụm công nghiệp sẽ được xác định chính xác trong quá trình lập quy hoạch xây dựng và triển khai dự án đầu tư.

- Các cụm công nghiệp tiềm năng có nhu cầu đầu tư sớm hơn phục vụ phát triển kinh tế - xã hội thì cơ quan được giao chủ trì thực hiện dự án báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét quyết định.

Phụ lục IV

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ TỈNH THÁI BÌNH THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 1735/QĐ-TTg ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài dự kiến (km)	Quy mô dự kiến (cấp đường/số làn xe)
A	**MẠNG LƯỚI ĐƯỜNG QUỐC LỘ, CAO TỐC**				
	Thực hiện theo Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021-2030 tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.				
B	**MẠNG LƯỚI ĐƯỜNG TỈNH**				
I	**Nâng cấp, cải tạo**				
1	ĐT.396B	Huyện Quỳnh Phụ	Huyện Đông Hưng	34,4	cấp III - ĐB/4 làn xe
2	ĐT.452	Huyện Hưng Hà	Huyện Hưng Hà	13,6	cấp III - ĐB/4 làn xe
3	ĐT.453 (ĐT.226, QL.39 cũ)	Huyện Hưng Hà	Huyện Hưng Hà	15,4	cấp III - ĐB/2-4 làn xe
4	ĐT.454B (ĐT.224 cũ)	Huyện Hưng Hà	Huyện Vũ Thư	19,9	cấp III - ĐB/2-4 làn xe
5	ĐT.455	Huyện Đông Hưng	Huyện Thái Thụy	37,0	cấp III - ĐB/2-4 làn xe
6	ĐT.456	Huyện Đông Hưng	Huyện Thái Thụy	12,6	cấp III - ĐB/2-4 làn xe
7	ĐT.457 (ĐT.222 cũ)	Huyện Đông Hưng	Huyện Kiến Xương	17,5	cấp III - ĐB/2-4 làn xe
8	ĐT.458 (QL.39 cũ)	Thành phố Thái Bình	Huyện Kiến Xương	16,3	cấp III - ĐB/2-4 làn xe
9	ĐT.459	Huyện Thái Thụy	Huyện Thái Thụy	13,7	cấp III - ĐB/2-4 làn xe
10	ĐT.461	QL.37	ĐT.467 (QL.37 cũ)	14,2	cấp III - ĐB/2-4 làn xe
11	ĐT.462 (ĐT.221A cũ)	Huyện Tiền Hải	Huyện Tiền Hải	15,2	cấp III - ĐB/2-4 làn xe
12	ĐT.463 (ĐT.220B cũ)	Huyện Vũ Thư	HuyệnVũ Thư	12,0	cấp III - ĐB/2-4 làn xe
13	ĐT.465	Huyện Tiền Hải	Huyện Tiền Hải	12,1	cấp III - ĐB/2-4 làn xe
14	ĐT.466	Huyện Thái Thụy	Huyện Thái Thụy	4,7	cấp III - ĐB/2-4 làn xe
15	ĐT.467B (QL.37 cũ)	Huyện Thái Thụy	Huyện Thái Thụy	6,5	cấp III - ĐB/2-4 làn xe
II	**Xây dựng mới**				

TT	Tên tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài dự kiến (km)	Quy mô dự kiến (cấp đường/số làn xe)
16	ĐT.467 (Thái Bình - cầu Nghìn)	Huyện Quỳnh Phụ	Thành phố Thái Bình	23,6	cấp II – ĐB/4-6 làn xe
17	ĐT.454 (Thái Bình - Đồng Tu)	Huyện Hưng Hà	Thành phố Thái Bình	21,0	cấp II - ĐB/4-6 làn xe
18	ĐT.469 (Thái Bình - Cồn Vành)	Thành phố Thái Bình	Huyện Tiền Hải	34,2	cấp II - ĐB/4-6 làn xe
19	ĐT.468 (Diêm Điền - Hưng Hà)	Huyện Hưng Hà	Huyện Thái Thụy	35,8	cấp II – ĐB/4-6 làn xe
20	ĐT.464 (Thái Bình - Đông Long)	Thành phố Thái Bình	Huyện Tiền Hải	22,0	cấp II – ĐB/4-6 làn xe
21	ĐT.451	Huyện Quỳnh Phụ	Huyện Quỳnh Phụ	10,0	cấp III - ĐB/2-4 làn xe
22	ĐT.452 - Đoạn 2	Huyện Hưng Hà	Huyện Quỳnh Phụ	9,0	cấp III - ĐB/2-4 làn xe
23	ĐT.452B	Huyện Quỳnh Phụ	Huyện Quỳnh Phụ	5,3	cấp III - ĐB/2-4 làn xe
24	ĐT.454 - Đoạn 2	Huyện Hưng Hà	Huyện Hưng Hà	6,4	cấp III - ĐB/2-4 làn xe
25	ĐT.457 - Đoạn 2	Huyện Kiến Xương	Huyện Kiến Xương	10,7	cấp III - ĐB/2-4 làn xe
26	ĐT.459 - Đoạn 2	Huyện Thái Thụy	Huyện Thái Thụy	5,8	cấp III - ĐB/2-4 làn xe
27	ĐT.463B	Huyện Vũ Thư	Huyện Vũ Thư	9,6	cấp III - ĐB/2-4 làn xe
28	ĐT.465B (221D cũ và đường trục KKT)	Huyện Kiến Xương	Huyện Tiền Hải	34,4	cấp III - ĐB/2-4 làn xe
29	ĐCD.02	Huyện Thái Thụy	Huyện Thái Thụy	9,2	cấp II - ĐB/2-4 làn xe

Ghi chú: *Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án.*

Phụ lục V

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN ĐƯỜNG SẮT TỈNH THÁI BÌNH THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 1735/QĐ-TTg ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

A. TUYẾN ĐƯỜNG SẮT

TT	Tên tuyến	Chiều dài dự kiến (km)	Khổ đường dự kiến (mm)
	Tuyến đường sắt quốc gia		
Thực hiện theo Quy hoạch mạng lưới đường sắt thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.			
	Cụ thể: Tuyến đường sắt qua địa bàn tỉnh Thái Bình thuộc tuyến Nam Định - Thái Bình - Hải Phòng - Quảng Ninh (bao gồm cả đoạn Nam Hải Phòng - Hạ Long dài khoảng 37km)	101	1.435

B. GA ĐƯỜNG SẮT

TT	Tên ga	Địa điểm dự kiến	Tuyến đường sắt kết nối	Ghi chú
	Ga đường sắt quốc gia			
	Thực hiện theo Quy hoạch mạng lưới đường sắt thời kỳ 2021- 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.			

Ghi chú: *Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án.*

Phụ lục VI

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA TỈNH THÁI BÌNH THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 1735/QĐ-TTg ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

A. TUYẾN ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA CẤP QUỐC GIA VÀ CẢNG, BẾN THỦY NỘI ĐỊA TRUNG ƯƠNG QUẢN LÝ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

Thực hiện theo Quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

B. TUYẾN ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA VÀ CẢNG, BẾN THỦY NỘI ĐỊA ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ

1. Tuyến đường thủy nội địa

TT	Tên tuyến đường thủy nội địa	Cấp kỹ thuật	
		Hiện trạng	Định hướng đến năm 2030
I	**Các tuyến hiện có**		
1	Sông Tiên Hưng	VI	V
2	Sông Diêm Hộ	VI	VI
3	Sông Đồng Cống	VI	VI
4	Sông Tà Sa		VI
5	Sông Kiến Giang	VI	V
6	Sông Dục Dương		VI
7	Sông Nguyệt Lâm	VI	VI
8	Sông Hệ		VI
II	**Các tuyến quy hoạch mới**		
9	Sông Yên Lộng		VI
10	Sông Hoài		VI
11	Sông Tiên Hưng		V
12	Sông Diêm Điền		V
13	Sông Thẫm (Pari)		Trục cảnh quan
14	Sông Cổ Rồng		VI
15	Sông Tam Lạc		VI

2. Cảng, bến thủy nội địa hàng hóa

TT	Tên cảng	Địa điểm dự kiến	Sông, kênh	Quy hoạch đến năm 2030		
				Cỡ tàu (Tấn)	Công suất (1.000 T/năm)	Nhu cầu sử dụng đất dự kiến (ha)
I	**Các cảng, bến hiện có**				**400**	**6,91**
1	Bến Văn Tích (Km90 + 120 - Km90 + 290)	Huyện Hưng Hà	Sông Hồng	200	50	1,5
2	Cụm bến cống Kem (Từ Km36+600 đến Km36+750 bên bờ Trái)	Huyện Kiến Xương		500	50	0,5
3	Cụm bến Hiệp (Km32+200 – Km32+350)	Huyện Quỳnh Phụ	Sông Luộc	400	100	1,91
4	Cụm bến cảng Diêm Điền	Huyện Thái thụy	Sông Diêm Hộ	500	200	3
II	**Các cảng, bến xây dựng mới**				**900**	**38,2**
1	Cảng Hưng Nhân	Huyện Hưng Hà	Sông Hồng	500		1,5
2	Cảng Hồng An	Huyện Hưng Hà		200		1
3	Cảng Sa Cao	Huyện Vũ Thư		200	50	1
4	Cảng Hưng Phú	Huyện Tiền Hải		500	100	2
5	Cảng Tịnh Xuyên	Huyện Hưng Hà	Sông Trà Lý	200	50	1
6	Cảng Tân Phong	Huyện Vũ Thư		400		2
7	Cảng Đông Quan	Huyện Đông Hưng		400		2
8	Cảng Thái Phúc	Huyện Thái Thụy		200	50	1
9	Cảng Ngũ Thôn	Huyện Thái Thụy		200	20	0,5
10	Bến Sơn Hà	Huyện Thái Thụy		300	20	1,4
11	Bến Đền Bà	Huyện Thái Thụy		500	30	1,8
12	Cảng Tân Sơn	Huyện Thái Thụy	Sông Diêm Hộ	500	50	1
13	Cảng Tân Trường	Huyện Thái Thụy	Sông Thái Bình	2.000	100	2
14	Cảng khác					**20**

3. Cảng, bến thủy nội địa hành khách

TT	Tên cảng	Địa điểm dự kiến	Sông, kênh	Định hướng đến năm 2030		
				Cỡ tàu (Ghế)	Công suất (nghìn lượt HK/năm)	Nhu cầu sử dụng đất dự kiến (ha)
I	**Các cảng, bến hiện có**					
II	**Các cảng, bến xây dựng mới**			**150**	**200**	**7,2**
1	Bến Hưng Nhân	Huyện Hưng Hà	Sông Hồng	150		0,3
2	Bến Tiến Đức	Huyện Hưng Hà		150		0,2
3	Bến Hồng An	Huyện Hưng Hà		150		0,2

TT	Tên cảng	Địa điểm dự kiến	Sông, kênh	Định hướng đến năm 2030		
				Cỡ tàu (Ghế)	Công suất (nghìn lượt HK/năm)	Nhu cầu sử dụng đất dự kiến (ha)
4	Bến Minh Tân	Huyện Hưng Hà		150		0,2
5	Bến Văn Tích	Huyện Hưng Hà		150		0,2
6	Bến Hồng Minh	Huyện Hưng Hà		150		0,2
7	Bến Tân Đệ	Huyện Vũ Thư		150		0,5
8	Bến Vũ Tiến	Huyện Vũ Thư		150		0,2
9	Bến Bồng Tiên	Huyện Vũ Thư		150		0,2
10	Bến cống Kem	Huyện Kiến Xương		150		0,2
11	Bến Bình Thanh	Huyện Kiến Xương		150		0,2
12	Bến Ba Lạt	Huyện Tiền Hải		150		0,5
13	Bến Hồng Giang	Huyện Đông Hưng	Sông Trà Lý	150		0,1
14	Bến Trọng Quan	Huyện Đông Hưng		150		0,1
15	Bến Thái Bình	Thành phố Thái Bình		150		0,2
16	Bến Hoàng Diệu	Thành phố Thái Bình		150		0,3
17	Bến Trà Giang	Huyện Kiến Xương		150		0,5
18	Bến Hồng Thái	Huyện Kiến Xương		150		0,5
19	Bến Sơn Hà	Huyện Thái Thụy		150		0,2
20	Bến Đền Bà	Huyện Thái Thụy		150		0,2
21	Bến Tân Sơn	Huyện Thái Thuy	Sông Diêm Hộ	150		0,3
22	Bến Tân Hưng	Huyện Hưng Hà	Sông Luộc	150		0,3
23	Bến Điệp Nông	Huyện Hưng Hà		150		0,2
24	Bến Quỳnh Lâm	Huyện Quỳnh Phụ		150		0,2
25	Bến Hiệp	Huyện Quỳnh Phụ		150		0,2
26	Bến An Đồng	Huyện Quỳnh Phụ		150		0,2
27	Bến An Thái	Huyện Quỳnh Phụ	Sông Hóa	150		0,2
28	Bến Thụy Ninh	Huyện Thái Thụy		150		0,2
29	Bến Thụy Quỳnh	Huyện Thái Thụy		150		0,2

4. Cảng, bến thủy nội địa chuyên dùng

TT	Tên cảng	Địa điểm dự kiến	Sông, kênh	Định hướng đến năm 2030	
				Cỡ tàu	Công suất
I	**Các cảng, bến hiện có**				
1	Bến Hải Hà	Huyện Thái Thụy	Sông Diêm Hộ	5.000	500
2	Bến Đại Dương	Huyện Thái Thụy		300	100
3	Cảng Vinacomin	Huyện Thái Thụy	Sông Trà Lý	2.000	500
4	Cảng Nhiệt điện Thái Bình 1	Huyện Thái Thụy		2.000	500
5	Cảng Nhiệt điện Thái Bình 2			2.000	500
II	**Các cảng, bến xây dựng mới**				
6	Cảng LNG	Huyện Thái Thụy	Sông Trà Lý	2.000	500
7	Cảng Đông Hải	Huyện Tiền Hải		2.000	500

5. Khu neo đậu

TT	Tên khu neo đậu	Địa điểm dự kiến	Chức năng	Cỡ tàu
I	**Khu neo đậu hiện có**			
1	Khu neo đậu chuyển tải Hải Hà	khu vực 6 hải lý ngoài cửa sông Diêm Hộ thuộc vùng nước cảng biển Thái Bình	Neo đậu và truyền tải tàu hàng lỏng/khí, LPG (dầu mỏ hóa lỏng)	20.000 DWT
II	**Khu neo đậu xây dựng mới**			
2	Khu neo đậu kết hợp tránh trú bão số 1	khu vực 3 hải lý ngoài cửa sông Diêm Hộ thuộc vùng nước cảng biển Thái Bình	Bến phao, neo đậu kết hợp tránh trú bão tại khu vực ngoài cửa sông Diêm Hộ	20.000 DWT
3	Khu neo đậu kết hợp tránh trú bão số 2	khu vực 6 hải lý ngoài cửa sông Diêm Hộ thuộc vùng nước cảng biển Thái Bình	Bến phao, neo đậu, chuyển tải hàng lỏng khí kết hợp tránh trú bão tại khu vực ngoài cửa sông Trà Lý	50.000 DWT
4	Khu neo đậu chuyển tải xăng dầu			60.000 DWT
5	Khu neo đậu kết hợp tránh trú bão số 3	khu vực 3 hải lý ngoài cửa Ba Lạt, sông Hồng thuộc vùng nước cảng biển Thái Bình	Bến phao, neo đậu, chuyển tải hàng lỏng khí kết hợp tránh trú bão tại khu vực ngoài cửa sông Ba Lạt	20.000 DWT
6	Khu neo đậu, bơm chuyển tải khí LNG, LPG	ngoài khơi vùng biển Thái Bình	Neo đậu, bơm chuyển tải khí LNG, LPG phục vụ Trung tâm điện khí Thái Bình	>20.000 DWT

6. Cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá

6.1. Cảng cá

TT	Tên cảng cá	Địa điểm	Loại cảng cá	Quy mô năng lực			Ghi chú
				Số lượt tàu cập cảng trong ngày (lượt)	**Chiều dài tàu cá lớn nhất có thể cập cảng** (m)	**Lượng thủy sản qua cảng** (tấn/năm)	
I	**Cảng cá hiện có**						
1	Cảng cá Tân Sơn	Huyện Thái Thụy	II	120	24	15.000	Kết hợp khu neo đậu tránh trú bão
2	Cảng cá Cửa Lân	Huyện Tiền Hải	II	100	30	15.000	Kết hợp khu neo đậu tránh trú bão
II	**Cảng cá xây dựng mới**						
1	Cảng cá Thụy Tân	Huyện Thái Thụy	I	120	40	25.000	

6.2. Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá

TT	Tên khu neo đậu	Địa chỉ	Cấp khu neo đậu	Quy mô sức chứa *(Chiếc)*	Chiều dài tàu cá lớn nhất có thể vào neo đậu *(m)*	Ghi chú
	Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá hiện có					
1	Cửa Trà Lý	Huyện Thái Thụy	Tỉnh	300	30	
2	Cửa Lân	Huyện Tiền Hải	Tỉnh	300	30	Kết hợp cảng cá Cửa Lân
3	Cửa Diêm Hộ	Huyện Thái Thụy	Tỉnh	300	24	Kết hợp cảng cá Tân Sơn

Ghi chú:

- Danh mục tuyến đường thủy nội địa trên địa bàn tỉnh bao gồm các tuyến đường tại Phụ lục này và một số tuyến đường khác nghiên cứu đầu tư, thực hiện theo nhu cầu phát triển của tỉnh;

- Quy mô thực tế sẽ được tính toán trong quá trình đầu tư; tên, diện tích và phạm vi ranh giới các tuyến sẽ được xác định chính xác trong quá trình lập quy hoạch chi tiết và lập dự án đầu tư./.

Phụ lục VII

PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SÂN BAY CHUYÊN DỤNG TỈNH THÁI BÌNH THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 1735/QĐ-TTg ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên sân bay dự kiến	Vị trí dự kiến	Ghi chú
1	Sân bay chuyên dụng ven biển Thái Bình	Huyện Tiền Hải	Sân bay chuyên dụng phục vụ du lịch, an ninh - quốc phòng, cứu hộ, cứu nạn trên biển.

Ghi chú: *Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của công trình sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án.*

Phụ lục VIII

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI CẤP ĐIỆN TỈNH THÁI BÌNH THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 1735/QĐ-TTg ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

1. Phương án phát triển nguồn điện tiềm năng

STT	Hạng mục	Quy mô công suất (MW)
1	Nhà máy nhiệt điện LNG Thái Bình	Thực hiện theo Quy hoạch điện VIII, Kế hoạch thực hiện Quy hoạch điện VIII
2	Nhà máy điện gió	
3	Điện sinh khối và rác	
4	Điện mặt trời áp mái	

2. Phương án phát triển phát triển các trạm biến áp

TT	Tên công trình	Quy mô (MVA)	Ghi chú
I	**Trạm 500kV**		
	Thái Bình	1200	Xây mới
II	**Trạm 220kV**		
1	**Trạm xây mới**		
	Quỳnh Phụ	1x250	
	Vũ Thư	2x250	
	Thái Bình 500kV nối cấp	1x250	
2	**Trạm nâng công suất**		
	Thái Thụy	2x250	
III	**Trạm 110kV**		
1	**Trạm xây mới**		
1.1	Quỳnh Phụ 2	2x40	
1.2	Quỳnh Côi	2x40	Lắp T2
1.3	Vũ Thư nối cấp	2x40	Lắp T2
1.4	Sông Trà	2x63	Lắp T2
1.5	Đông Hưng	2x40	
1.6	Thành phố 2	1x40+1x63	Lắp T2
1.7	Tân Trường	2x63	Lắp T2
1.8	Hưng Phú	2x40	
1.9	Tiền Hải 2	2x40	Lắp T2
1.10	Đồng Châu	1x63	Khi có khu dịch vụ Cồn Vành
1.11	Hoàng Long	2x63	Lắp T2
1.12	Hưng Hà 2	2x40	Lắp T2
1.13	Hưng Hà 3	2x40	Lắp T2
1.14	Kiến Xương 2	2x40	Lắp T2

TT	Tên công trình	Quy mô (MVA)	Ghi chú
1.15	Trà Linh	2x63	
1.16	Trà Linh 2	2x63	
1.17	Thái Nguyên	2x63	
1.18	Thụy Trường	2x63	Lắp T2
1.19	Thái Thượng	2x40	
1.20	Vũ Thư 2	2x40	
1.21	Thái Thụy 2	2x40	
1.22	Châu Giang	2x40	Lắp T2
1.23	Thái Hưng	2x40	Lắp T2
1.24	Long Bối	2x63	Nâng công suất máy T2
1.25	Tiền Hải	3x63	Lắp T3
2	**Trạm nâng công suất**		
2.1	Quỳnh Phụ	2x63	Thay T2

3. Phương án phát triển đường dây

TT	Tên công trình	Tiết diện (mm^2)	Quy mô		Ghi chú
			Số mạch	Chiều dài (km)	
I	**Đường dây 500kV**				
1	NM NĐ Nam Định 1- Phố Nối		2	123	Xây mới đấu nối NM Nam Định 1, trường hợp NĐ NĐ 1 chậm tiến độ xem xét xây dựng trước SPP 500kV và TBA 500kV Nam Đinh 1 hoặc chuyển đấu nối Thanh Hóa –NĐ Nam Định 1 – Thái Bình – Phố Nối
2	Thái Bình- Rẽ NĐ Nam Định 1- Phố Nối		4	2	Đấu nối trạm 500kV Thái Bình
3	Hải Phòng-Thái Bình		2	35	Đấu nối trạm 500kV Hải Phòng
4	Gia Lộc- Rẽ Thái Bình- Phố Nối		4	13	Đấu nối trạm 500kV Gia Lộc
5	Bắc Bộ 2 - Thái Bình		2	50	Đồng bộ theo quy mô và tiến độ nguồn điện khu vực
II	**Đường dây 220kV**				
1	Xây dựng mới				
1.1	Vũ Thư-Rẽ Thái Bình-Nam Định		4	2	Đấu nối trạm

TT	Tên công trình	Tiết diện (mm^2)	Quy mô		Ghi chú
			Số mạch	Chiều dài (km)	
	và Thái Bình-Ninh Bình				220kV Vũ Thư
1.2	Thái Bình 500kV-Thanh Nghị		2	60	
1.3	Thái Bình 500kV-Rẽ Thái Bình-Kim Động		4	5	Đấu nối phía 220kV Thái Bình 500kV
1.4	Quỳnh Phụ-Rẽ Thái Bình-Đồng Hòa		4	2	Đấu nối trạm 220kV Quỳnh Phụ
1.5	Lý Nhân - Rẽ Thanh Nghị- Thái Bình		4	2	Đấu nối trạm 220kV Lý Nhân
1.6	Phố Cao - Rẽ Thái Bình- Kim Động		4	1	Đấu nối trạm 220kV Phố Cao
1.7	An Lão – Rẽ Đồng Hòa – Thái Bình		4	2	Đấu nối TBA 220kV An Lão , Hải Phòng
1.8	LNG Thái Bình-Tiên Lãng		2	56	Đồng bộ LNG Thái Bình
1.9	LNG Thái Bình-Trực Ninh		2	50	Đồng bộ LNG Thái Bình
1.10	Ninh Bình 2 – Rẽ Ninh Bình – Thái Bình		2	19	Xây mới đấu nối TBA 220kV Ninh Bình 2
2	**Cải tạo, nâng cấp**				
	Nâng khả năng tải Đồng Hòa-Thái Bình		2	53	Cải tạo, nâng khả năng tải
III	**Đường dây 110kV**				
1	**Xây dựng mới**				
1.1	Rẽ Quỳnh Côi	300	2	9,7	
1.2	Rẽ Tiền Hải 2	300	2	6,8	
1.3	Rẽ Sông Trà	300	2	1,9	
1.4	Rẽ Trà Linh	400	2	3,2	
1.5	Rẽ Thụy Trường	300	2	9,4	
1.6	Rẽ Quỳnh Phụ 2	300	2	2,9	
1.7	Rẽ Tân Trường	300	2	8,1	
1.8	Xuất tuyến sau TBA 220kV Vũ Thư tách tuyến ĐZ 110kV TBA 220kV Thái Bình – Thái Bình	300	2	3,2	
1.9	Xuất tuyến sau TBA 220kV Vũ Thư tách tuyến ĐZ 110kV Long Bối – Kiến Xương và ĐZ 110kV Thành phố 2 – Kiến Xương	300	4	21,4	
1.10	Xuất tuyến sau TBA 220kV Vũ Thư tách tuyến ĐZ 110kV TBA 220kV Nam Định – Vũ Thư	300	2	1,5	
1.11	220kV Thái Thụy - Hoàng Long	300	2	7,2	
1.12	Rẽ Thái Nguyên	300	2	4,2	
1.13	Xuất tuyến sau trạm 220kV Vũ Thư	300	4	24,5	

TT	Tên công trình	Tiết diện (mm^2)	Quy mô		Ghi chú
			Số mạch	Chiều dài (km)	
1.14	Xuất tuyến sau trạm 220 kV Thái Thụy đấu chuyển tiếp trên đường dây 110 kV Thái Thụy – Châu Giang	300	2	12,1	
1.15	Rẽ Đông Hưng	300	2	2,3	
1.16	Rẽ Trà Linh 2	400	2	3	
1.17	Rẽ Hưng Phú	300	2	6	
1.18	Rẽ Hưng Hà 3	300	2	3	
1.19	Rẽ Đồng Châu	300	2	5	
1.20	Rẽ Thái Thượng	300	2	3	
1.21	Rẽ Thái Thụy 2	300	2	5	
1.22	Rẽ Vũ Thư 2	300	2	5	
1.23	Tách tuyến Thái Bình – Đồng Hòa	300	2	10	
1.24	Tách tuyến Hưng Hà – Hưng Hà 2	300	2	10	
1.25	Từ nhà máy điện gió Tiền Hải đấu nối đường dây 110kV từ Trạm 220kV Thái Thụy – Trạm 110kV Tiền Hải	300	2	7,4	
2	**Cải tạo, nâng cấp**				
2.1	Long Bối - Kiến Xương	300	1	15,1	
2.2	Rẽ Kiến Xương (chuyển đấu nối)	300	2	1,0	
2.3	Di chuyển đường dây 110kV đoạn qua KCN Nguyễn Đức Cảnh	300	2	1,2	
2.4	Long Bối-Thái Thụy	300	1	22,9	
2.5	Vũ Thư - Nam Định	300	2	15,1	

Ghi chú:

- Quy mô công suất được xác định trên cơ sở tiềm năng điện gió ngoài khơi của tỉnh và đảm bảo theo Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; theo Kế hoạch thực hiện Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Việc đầu tư các dự án phát triển nguồn điện, đầu tư các dự án xây mới và cải tạo các trạm biến áp và tuyến đường dây trên địa bàn căn cứ vào Quyết định số 500/QĐ-TTg ngày 15/5/2023 về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; theo Kế hoạch thực hiện Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 và các Quy hoạch chuyên ngành điện (nếu có).

- Vị trí của các trạm biến áp, điểm đấu nối và chiều dài các tuyến đường dây được chuẩn xác trong giai đoạn lập dự án và thực hiện đầu tư.

- Khi triển khai các dự án điện gió ngoài khơi, phát triển đồng bộ hệ thống đường dây và trạm biến áp để truyền tải công suất các dự án.

Phụ lục IX

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG NHÀ MÁY CẤP NƯỚC TỈNH THÁI BÌNH THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 1735/QĐ-TTg ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên nhà máy	Công suất dự kiến đến năm 2030 (m3/ngày đêm)
I	**Thành phố Thái Bình**	
1	NMN Thành phố Thái Bình	70000
2	NMN Hoàng Diệu	40000
3	NMN Số 1 Nam Long	30000
4	NMN Số 2 Nam Long	20000
5	NMN xã Đông Thọ (xây mới)	50000
II	**Huyện Đông Hưng**	
6	NMN xã Bạch Đằng	23000
7	NMN Đông Động	14000
8	NMN xã Đông Huy	10500
9	NMN xã Phong Châu	14000
10	NMN xã Đông Cường	7000
11	NMN xã Trọng Quan	5000
12	NMN xã Đông Giang	1000
13	NMN TT Đông Hưng	12000
14	NMN Thăng Long	2500
III	**Huyện Hưng Hà**	
15	NMN xã Minh Tân	25000
16	NMN xã Tân Tiến	30000
17	NMN xã Hồng Minh	5000
18	NMN TT Hưng Hà	10500
19	NMN TT Hưng Nhân	10000
IV	**Huyện Kiến Xương**	
20	NMN xã Vũ Ninh	14000
21	NMN xã Lê Lợi	9000
22	NMN xã Hòa Bình	2000
23	NMN xã Quang Trung	4000

TT	Tên nhà máy	Công suất dự kiến đến năm 2030 (m3/ngày đêm)
24	NMN xã Vũ Hòa	5000
25	NMN xã Thượng Hiền	5000
26	NMN xã Minh Tân	1500
27	NMN xã Bình Nguyên	10500
28	NMN xã Bình Thanh	9000
29	NMN xã Vũ Bình	9000
30	NMN xã Vũ Tây	1500
31	NMN Đình Phùng	1500
32	NMN TT Thanh Nê	7000
V	**Huyện Thái Thụy**	
33	NMN xã Thụy Liên	10000
34	NMN xã Thụy Ninh	10500
35	NMN xã Thái Hòa	15000
36	NMN xã Thái Thịnh	10000
37	NMN xã Thái Dương	20000
38	NMN xã Thụy Quỳnh	1500
39	NMN xã Thái Thủy	2000
40	NMN xã Thụy Dũng	5500
41	NMN xã Thái Hưng	2500
42	NMN xã Mỹ Lộc	5000
43	NMN TT Diêm Điền	60000
44	NMN nhà máy Amonitrat	12000
VI	**Huyện Tiền Hải**	
45	NMN xã Nam Chính	80000
46	NMN xã Đông Trung	45000
47	NMN Tam Đồng, xã Vũ Lăng	1500
48	NMN xã Đông Minh	10500
49	NMN xã Tây Tiến	1500
50	NMN xã Vũ Lăng	1500
51	NMN xã Vân Trường	1000
52	NMN xã Đông Trà	1000
53	NMN xã Nam Cường	1000
54	NMN TT Tiền Hải	50000

TT	Tên nhà máy	Công suất dự kiến đến năm 2030 (m3/ngày đêm)
55	NMN xã Nam Trung	3500
VII	**Huyện Vũ Thư**	
56	NMN xã Xuân Hòa	10500
57	NMN xã Tự Tân	14000
58	NMN xã Duy Nhất	3000
59	NMN xã Việt Hùng	1500
60	NMN xã Hồng Phong	1500
61	NMN xã Nguyên Xá	5000
62	NMN xã Việt Thuận	5000
63	NMN xã Minh Lãng	9000
64	NMN xã Bách Thuận	7000
65	NMN xã Hồng Lý	2000
66	NMN xã Vũ Tiến	5000
67	NMN Thị trấn Vũ Thư	30000
VIII	**Huyện Quỳnh Phụ**	
68	NMN xã Quỳnh Giao	40000
69	NMN xã An Lễ	20500
70	NMN xã An Đồng	9500
71	NMN Quỳnh Minh	4500
72	NMN xã An Khê	1500
73	NMN xã An Mỹ	5000
74	NMN TT An Bài	10000
75	NMN TT Quỳnh Côi	14500

Ghi chú: *Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án. Các khu công nghiệp, khu chức năng trong khu kinh tế tùy điều kiện cụ thể có thể xây dựng nhà máy nước riêng cho từng khu.*

Phụ lục X

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CÁC KHU XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN TỈNH THÁI BÌNH THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 1735/QĐ-TTg ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên khu xử lý	Vị trí	Phạm vi, quy mô xử lý	Công nghệ xử lý
1	Khu xử lý chất thải rắn tập trung	Huyện Quỳnh Phụ	Huyện hoặc liên huyện	Tiên tiến, hiện đại, đáp ứng quy định của pháp luật
2	Khu xử lý chất thải rắn tập trung	Huyện Đông Hưng	Huyện hoặc liên huyện	Tiên tiến, hiện đại, đáp ứng quy định của pháp luật
3	Khu xử lý chất thải rắn tập trung	Huyện Thái Thụy	Huyện hoặc liên huyện	Tiên tiến, hiện đại, đáp ứng quy định của pháp luật
4	Khu xử lý chất thải rắn tập trung (*)	Huyện Thái Thụy	Huyện hoặc liên huyện	Tiên tiến, hiện đại, đáp ứng quy định của pháp luật
5	Khu xử lý chất thải rắn tập trung	Huyện Tiền Hải	Huyện hoặc liên huyện	Tiên tiến, hiện đại, đáp ứng quy định của pháp luật
6	Khu xử lý chất thải rắn tập trung	Huyện Vũ Thư	Huyện hoặc liên huyện	Tiên tiến, hiện đại, đáp ứng quy định của pháp luật
7	Khu xử lý chất thải rắn tập trung	Huyện Kiến Xương	Huyện hoặc liên huyện	Tiên tiến, hiện đại, đáp ứng quy định của pháp luật
8	Khu xử lý chất thải rắn tập trung	Huyện Hưng Hà	Huyện hoặc liên huyện	Tiên tiến, hiện đại, đáp ứng quy định của pháp luật

Ghi chú:

(*) Khu xử lý chất thải rắn tập trung trong Khu kinh tế Thái Bình đã được phê duyệt tại Quyết định số 1486/QĐ-TTg ngày 28/10/2019 của Thủ tướng Chính phủ;

Phụ lục XI

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI CƠ SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TỈNH THÁI BÌNH THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 1735/QĐ-TTg ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

1. Giáo dục mầm non và phổ thông

STT	Đơn vị	Toàn tỉnh		
		Năm học		
		2020-2021	2024-2025	2029-2030
	Tổng số trường	**732**	**739**	**755**
	- Công lập	708	703	682
	- Ngoài công lập	24	34	73
1	**Tổng số trường MN**	**300**	**308**	**302**
	- Công lập	286	285	269
	- Ngoài công lập	14	23	33
2	**Tổng số trường TH**	**120**	**118**	**131**
	- Công lập	120	117	121
	- Ngoài công lập	0	1	10
3	**Tổng số trường TH-THCS**	**167**	**164**	**148**
	- Công lập	167	164	148
	- Ngoài công lập	0	0	0
4	**Tổng số trường THCS**	**106**	**107**	**124**
	- Công lập	106	107	114
	- Ngoài công lập	0	0	10
5	**Tổng số trường THPT**	**39**	**39**	**39**
	- Công lập	29	29	29
	- Ngoài công lập	10	10	10
6	**Tổng số trường TH-THCS-THPT**	**0**	**3**	**11**
	- Công lập	0	1	1
	- Ngoài công lập	0	2	10

2. Cơ sở Giáo dục nghề nghiệp đến năm 2030

Stt	Loại hình	Năm 2020			Năm 2030		
		Tổng số	Công lập	Tư thục	Tổng số	Công lập	Tư thục
1	Trường đại học	02	02	0	02	02	0
2	Trường cao đẳng (bao gồm cả trường Cao đẳng sư phạm)	05	05	0	08	05	03
3	Trường trung cấp	05	03	02	08	03	05
4	Trung tâm giáo dục nghề nghiệp	18	12	06	19	12	07

Stt	Loại hình	Năm 2020			Năm 2030		
		Tổng số	Công lập	Tư thục	Tổng số	Công lập	Tư thục
5	Phân viện - Học viện nông nghiệp	0	0	0	01	0	01
Tổng số		**30**	**22**	**08**	**38**	**22**	**16**

Ghi chú: *Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án.*

Phụ lục XII

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG KHO XĂNG DẦU, KHÍ ĐỐT TỈNH THÁI BÌNH THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 1735/QĐ-TTg ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Danh mục dự án	Vị trí	Ghi chú
I	**Hệ thống kho xăng dầu quốc gia**		
1	Kho xăng dầu Hải Hà	Huyện Thái Thụy	
2	Kho trung chuyển xăng dầu Thái Bình	Huyện Vũ Thư	
II	**Hệ thống kho xăng dầu dưới 5000 m^3**		
1	Kho dự trữ xăng dầu tại khu bến cảng Ba Lạt	Huyện Tiền Hải	
2	Kho Mỹ Lộc	Huyện Thái Thụy	
3	Kho Nam Thịnh	Huyện Tiền Hải	
4	Kho Tịnh Xuyên	Huyện Hưng Hà	
5	Kho An Bài	Huyện Quỳnh Phụ	
6	Kho An Đồng	Huyện Quỳnh Phụ	

Ghi chú: *Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án.*

Phụ lục XIII

PHƯƠNG ÁN BẢO VỆ, THĂM DÒ, KHAI THÁC VÀ SỬ DỤNG KHOÁNG SẢN TỈNH THÁI BÌNH THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 1735/QĐ-TTg ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên mỏ	Số lượng mỏ
I	**Quy hoạch mỏ khí**	
1	Mỏ khí Tiền Hải C	1
2	Hệ thống thu gom và phân phối khí mỏ Thái Bình và Hàm Rồng Lô 102&106 - giai đoạn 1	1
II	**Bể than Đồng bằng sông Hồng**	
III	**Quy hoạch mỏ nước khoáng (ghi số lượng)**	
1	Huyện Hưng Hà	2
2	Huyện Tiền Hải	4
3	Huyện Quỳnh Phụ	1
IV	**Mỏ cát xây dựng**	**40**
1	**Mỏ cát sông**	**18**
1.1	Huyện Hưng Hà	7
1.2	Huyện Vũ Thư	5
1.3	Huyện Kiến Xương	2
1.4	Huyện Tiền Hải	2
1.5	Huyện Thái Thụy	2
2	**Mỏ cát biển**	**22**
2.1	Huyện Thái Thụy	16
2.2	Huyện Tiền Hải	6

Ghi chú: *Trong quá trình thực hiện quy hoạch, Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình rà soát, xác định và điều chỉnh theo thẩm quyền hoặc báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, điều chỉnh số lượng, ranh giới, công suất, lộ trình khai thác, mục tiêu sử dụng (nếu cần) bảo đảm phù hợp với thực tiễn của địa phương và các quy định pháp luật hiện hành.*

Phụ lục XIV

CÁC CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 TỈNH THÁI BÌNH

(Kèm theo Quyết định số 1735/QĐ-TTg ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020	Theo phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg	Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 theo đề xuất của tỉnh
I	**Loại đất**				
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**106.710**	**92.722**	**86.642**
	Trong đó:				
1.1	Đất trồng lúa. Trong đó:	LUA	77.728	69.846	64.364
	Đất chuyên trồng lúa nước (từ 2 vụ lúa trở lên)	*LUC*	*77.664*	*69.046*	*63.564*
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	7.898		6.329
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	739	721	175
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD			1.011
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX			
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*			
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**51.427**	**65.642**	**71.722**
	Trong đó:				
2.1	Đất quốc phòng	CQP	183	336	336
2.2	Đất an ninh	CAN	47	115	215
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	909	2.565	5.859
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	532		4.198
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	357		1.228
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	580		869
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	5		77
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	27.043	32.803	33.227
	Trong đó:				
	Đất giao thông	*DGT*	*14.730*	*18.207*	*18.340*
	Đất thủy lợi	*DTL*	*10.672*		*11.456*
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	*DVH*	*93*	*234*	*234*
	Đất xây dựng cơ sở y tế	*DYT*	*141*	*235*	*235*
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo	*DGD*	*702*	*1.041*	*1.041*
	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	*DTT*	*328*	*578*	*726*
	Đất công trình năng lượng	*DNL*	*268*	*921*	*921*
	Đất công trình bưu chính viễn thông	*DBV*	*9*	*57*	*57*
2.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG		15	15
2.10	Đất có di tích, lịch sử - văn hóa	DDT	12	50	50
2.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	244	408	408
2.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON	418		529

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020	Theo phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg	Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 theo đề xuất của tỉnh
2.13	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	1.807		2.025
2.14	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL			
2.15	Đất ở tại nông thôn	ONT	12.775		14.181
2.16	Đất ở tại đô thị	ODT	1.085		2.871
2.17	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	204		381
2.18	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	18		33
2.19	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DGN			
3	**Đất chưa sử dụng**	CSD			
3.1	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng			227	227
3.2	Đất chưa sử dụng còn lại		324	97	97
II	**KHU CHỨC NĂNG (*)**				
1	**Đất khu kinh tế** (tính cả diện tích đất mặt nước ven biển theo chỉ tiêu quan sát)	**KKT**	**30.583**	**30.583**	**30.583**
2	**Đất đô thị**	**KDT**	**7.780**	**22.464**	**22.464**
3	**Khu sản xuất nông nghiệp**	**KNN**	**91.660**		**72.951**
4	**Khu lâm nghiệp** (tính cả diện tích đất mặt nước ven biển theo chỉ tiêu quan sát)	**KLN**	**739**		**9.286**
5	**Khu du lịch**	**KLD**	**114**		**6.060**
6	**Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học**	**KBT**	**19.060**		**19.060**
7	**Khu phát triển công nghiệp**	**KPC**	**1.441**		**10.058**
8	**Khu thương mại - dịch vụ**	**KTM**	**357**		**1.228**
9	**Khu dân cư nông thôn**	**DNT**	**15.844**		**19.421**
III	**Đất có mặt nước ven biển** (chỉ tiêu quan sát)	**MVB**	**16.637**		**16.637**

Ghi chú:

(*) Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

Việc phân bổ đất đai cho từng huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh và triển khai các dự án sau khi quy hoạch tỉnh được phê duyệt phải đảm bảo phù hợp với chỉ tiêu sử dụng đất 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất quốc gia 05 năm (2021-2025) đã phân bổ cho các địa phương theo Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 và các quyết định điều chỉnh bổ sung (nếu có) của cấp có thẩm quyền.

Phụ lục XV

PHƯƠNG ÁN PHÂN VÙNG CHỨC NĂNG NGUỒN NƯỚC TỈNH THÁI BÌNH THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 1735/QĐ-TTg ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên kênh	Vị trí (xã, huyện, tỉnh)		Chức năng nguồn nước
		Điểm đầu	Điểm cuối	
A	**Khu Bắc Thái Bình**			
I	**Luộc**			
1	Từ sông Hồng đến cống Nhâm Lang	Huyện Hưng Hà	Huyện Hưng hà (L1)	Cấp nước sinh hoạt
				Cấp nước nông nghiệp
				Giao thông thủy
2	Từ cống Nhâm Lang đến cống bến Hiệp	Huyện Hưng Hà	Huyện Quỳnh Phụ (L2)	Cấp nước nông nghiệp
				Cấp nước sinh hoạt
				Cấp nước công nghiệp
				Giao thông thủy
3	Từ cống bến Hiệp đến cống Đại Nẫm	Huyện Quỳnh Phụ	Huyện Quỳnh Phụ (L3)	Cấp nước nông nghiệp
				Cấp nước công nghiệp
				Cấp nước sinh hoạt
				Giao thông thủy
4	Từ cống Đại Nẫm đến phân lưu vào sông Hóa	Huyện Quỳnh Phụ	Huyện Quỳnh Phụ (L4)	Cấp nước nông nghiệp
				Cấp nước sinh hoạt
				Cấp nước công nghiệp
				Giao thông thủy
II	**Hồng**			
1	Từ phân lưu vào sông Luộc đến phân lưu vào sông Trà Lý	Huyện Hưng Hà	Huyện Hưng Hà (H1)	Cấp nước sinh hoạt
				Cấp nước nông nghiệp
				Giao thông thủy
III	**Hóa**			
1	Từ sông Luộc đến sông Thái Bình	Huyện Quỳnh Phụ	Huyện Thái Thụy (Ho1)	Cấp nước nông nghiệp
				Cấp nước sinh hoạt
				Cấp nước công nghiệp
				Giao thông thủy
IV	**Tiên Hưng**			
1	Từ cống Nhâm Lang đến xã Thăng Long huyện	Huyện Hưng Hà	Huyện Hưng Hà	Cấp nước sinh hoạt
				Giao thông thủy

TT	Tên kênh	Vị trí (xã, huyện, tỉnh)		Chức năng nguồn nước
		Điểm đầu	Điểm cuối	
	Hưng Hà			Cấp nước nông nghiệp
2	Từ xã Thăng Long huyện Hưng Hà đến nhập lưu sông Diêm Hộ	Huyện Hưng Hà	Huyện Đông Hưng	Cấp nước nông nghiệp
				Cấp nước sinh hoạt
				Giao thông thủy
V	**Đại Nẫm - Diêm Hộ**			
1	Từ cống Đại Nẫm đến xã An Vinh huyện Quỳnh Phụ	Huyện Quỳnh Phụ	Huyện Quỳnh Phụ	Cấp nước sinh hoạt
				Cấp nước nông nghiệp
2	Từ xã An Vinh huyện Quỳnh Phụ đến hợp lưu với sông Tiên Hưng	Huyện Quỳnh Phụ	Huyện Quỳnh Phụ	Cấp nước nông nghiệp
				Cấp nước sinh hoạt
				Giao thông thủy
3	Từ hợp lưu với sông Tiên Hưng đến cửa Diêm Hộ	Huyện Quỳnh Phụ	Huyện Thái Thuỵ	Cấp nước nông nghiệp
				Cấp nước sinh hoạt
				Cấp nước công nghiệp
VI	**Sa Lung**			
1	Từ Cống Lão Khê - Kênh Hoài	Huyện Hưng Hà	Huyện Đông Hưng	Cấp nước nông nghiệp
				Cấp nước sinh hoạt
				Cấp nước công nghiệp
2	Đập Kim Bôi 1 - Bán Súy			Cấp nước nông nghiệp
				Cấp nước sinh hoạt
				Cấp nước công nghiệp
B	**Nam Thái Bình**			
I	**Hồng**			
1	Từ phân lưu sông Trà Lý đến cống Tân Đệ	Huyện Hưng Hà	Huyện Vũ Thư	Cấp nước nông nghiệp
				Cấp nước sinh hoạt
				Cấp nước công nghiệp
				Giao thông thủy
2	Từ cống Tân Đệ đến cống Mộ Đạo	Huyện Vũ Thư	Huyện Kiến Xương	Cấp nước nông nghiệp
				Cấp nước sinh hoạt
				Giao thông thủy
3	Từ cống Mộ Đạo đến cửa Ba Lạt	Huyện Kiến Xương	Huyện Tiền Hải	Cấp nước nông nghiệp
				Cấp nước sinh hoạt
				Giao thông thủy
II	**Trà Lý**			
1	Từ sông Hồng đến cống	Huyện	Huyện	Cấp nước nông nghiệp

TT	Tên kênh	Vị trí (xã, huyện, tỉnh)		Chức năng nguồn nước
		Điểm đầu	**Điểm cuối**	
	Hậu Thượng	Hưng Hà	Đông Hưng	Cấp nước sinh hoạt
				Giao thông thủy
2	Từ cống Hậu Thượng đến cống Thiền Quang	Huyện Đông Hưng	TL2	Cấp nước nông nghiệp
				Cấp nước sinh hoạt
				Cấp nước công nghiệp
				Giao thông thủy
3	Từ cống Thiền Quang đến cửa Trà Lý		Huyện Thái Thuỵ	Cấp nước nông nghiệp
				Cấp nước sinh hoạt
				Cấp nước công nghiệp
				Giao thông thủy
III	**Sông Kiến Giang**			
1	Từ cống Tân Đệ đến xã Vũ Phúc, TP. Thái Bình	Huyện Vũ Thư	Thành phố Thái Bình	Cấp nước sinh hoạt
				Cấp nước nông nghiệp
2	Từ xã Vũ Phúc, TP. Thái Bình đến TT. Thanh Nê huyện Kiến Xương	Thành phố Thái Bình	Huyện Kiến Xương	Cấp nước nông nghiệp
				Cấp nước sinh hoạt
				Cấp nước công nghiệp
3	Từ thị trấn Thanh Nê đến cửa Lân	Huyện Kiến Xương	Huyện Tiền Hải	Cấp nước nông nghiệp
				Cấp nước sinh hoạt
				Cấp nước công nghiệp
				Giao thông thủy
IV	**Cổ Rồng**			
	Từ ngã ba Mỹ Nguyên đến Cống Hoàng Môn	Huyện Tiền Hải	Huyện Tiền Hải	Cấp nước nông nghiệp
				Cấp nước sinh hoạt
V	**Dục Dương**			
	Từ Cống Dục Dương đến Âu Ngái (kênh Kiến Giang)	Huyện Kiến Xương	Huyện Kiến Xương	Cấp nước nông nghiệp
				Cấp nước sinh hoạt
VI	**Cốc Giang**			
	Từ đập Cốc Giang (kênh Kiến Giang) đến cống rân Lập (kênh Lân cũ)	Huyện Kiến Xương	Huyện Kiến Xương	Cấp nước nông nghiệp
				Cấp nước sinh hoạt

Phụ lục XVI

PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH CÁC TUYẾN ĐÊ TỈNH THÁI BÌNH THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 1735/QĐ-TTg ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tuyến đê	Địa điểm dự kiến	Chiều dài dự kiến (Km)	Vị trí dự kiến		Cấp đê hiện tại	Cấp đê quy hoạch
				Đầu	Cuối		
	A. ĐÊ SÔNG						
1	Tả Hồng Hà I	Hưng Hà	17,00	K133	K150	II	II
2	Tả Hồng Hà II	Vũ Thư, Kiến Xương	50,40	K150	K200,4	I	I
3	Tả Trà Lý	Hưng Hà	51,00	K0	K51	III	III
4	Hữu Trà Lý	Vũ Thư, Kiến Xương	42,00	K0	K42	II	II
			5,00	K42	K47	Chưa phân cấp	
5	Hữu Luộc	Hưng Hà, Quỳnh Phụ	37,00	K0	K36	III	III
6	Hữu Hóa	Quỳnh Phụ, Thái Thụy	16,00	K0	K16	III	III
			10,00	K16	K26	Chưa phân cấp	
	Tổng		**228,40**				
	B. ĐÊ CỬA SÔNG						
1	Tả Hồng	Tiền Hải	8,00	K0	K8	III	III
2	Tả Trà Lý	Thái Thụy	15,00	K0	K15	Chưa phân cấp	III
3	Hữu Trà Lý	Kiến Xương, Tiền Hải	12,00	K0	K12	Chưa phân cấp	III
4	Hữu Hóa	Thái Thụy	10,00	K0	K10	Chưa phân cấp	III
5	Tả Diêm Hộ	Thái Thụy	6,50	K0	K6,5	Chưa phân cấp	III
6	Hữu Diêm Hộ	Thái Thụy	5,00	K0	K5	Chưa phân cấp	
	Tổng		**56,50**				
	C. ĐÊ BIỂN						
1	Đê biển 5	Tiền Hải	18,00	K0	K18	III	III
2	Đê biển 6	Tiền Hải	22,30	K0	K22,3	III	III
3	Đê biển 7	Thái Thụy	16,10	K0	K16,1	III	III
4	Đê biển 8	Thái Thụy	12,556	K0	K12,556	III	III

TT	Tên tuyến đê	Địa điểm dự kiến	Chiều dài dự kiến (Km)	Vị trí dự kiến		Cấp đê hiện tại	Cấp đê quy hoạch
				Đầu	Cuối		
			2,444	K12,556	K15	Chưa phân cấp	III
	Tổng		**71,40**				
	D. ĐÊ BỐI			Vị trí tướng ứng với đê chính			
I	**Đê tả Hồng Hà 1 – Hưng Hà**						
1	Bối Tân Hà - Hà Xá	Tân Lễ	5,39	133,300	135,300	V	V
II.1	**Đê tả Hồng Hà 2 – Vũ Thư**						
1	Bối Hồng Lý	Hồng Lý	8,25	Từ 0,690 đê Hữu Trà Lý	Từ 0,690 đê Hữu Trà Lý	V	V
2	Bối Việt Hùng	Việt Hùng	3,21	~ 152,800 đê Hồng Hà II	~ 152,800 đê Hồng Hà II	V	V
3	Bối Bách Thuận	Bách Thuận-Tân Lập	9,21	152,800	155,46	V	V
4	Đê Tuyến 1	Duy Nhất	0,2	đê tả Hồng Hà II	đê tả Hồng Hà II	V	V
5		Duy Nhất	0,8	159,700	164,900		
6		Duy Nhất	1	đê tả Hồng Hà II	đê tả Hồng Hà II		
7		Hồng Phong - Duy Nhất - Vũ Tiến - Vũ Đoài - Việt Thuận	2,4	172,800	180,800		
8			1				
9			7,7				
10			1				
11	Bối Hồng Phong	Hồng Phong	6	Nối với đê tuyến I	Nối với đê tuyến I	V	V
12	Bối Vũ Vân	Vũ Vân	5,2	183,712	185,650	V	V
II.2	**Đê tả Hồng Hà 2 - Kiến Xương**						
1	Đê Bối Đại Thắng	Hồng Tiến - Bình Thanh - Bình Định	8,2	193,100	200,400	V	I
III.1	**Đê tả Trà Lý - Hưng Hà**						
1	Bối Tịnh Thuỷ	Hồng Minh	3,7	2,900	6,200	V	V
III.2	**Đê sông tả Trà Lý - Thái Thụy**						
1	Sơn Hà	Sơn Hà	1	42,850	43,850	V	V
2	Sơn Hà	Sơn Hà	3,5	50,500	51	V	V
IV	**Đê sông Hữu Trà Lý - Kiến Xương**						
1	Trà Giang - Hồng Thái	Trà Giang - Hồng Thái	7,25	42	46,835	V	V

TT	Tên tuyến đê	Địa điểm dự kiến	Chiều dài dự kiến (Km)	Vị trí dự kiến		Cấp đê hiện tại	Cấp đê quy hoạch
				Đầu	Cuối		
V.1	**Đê sông hữu Luộc - Hưng Hà**						
1	Bùi Xá	Tân Lễ	3,73	0	2,200	V	V
2	Lưu Xá	Canh Tân	1,74	2,200	3,700	V	V
3	Cộng Hoà	Cộng Hòa	3,5	5	8,500	V	V
4	Cộng Hoà	Cộng Hòa	0,5	8,500	9,000	V	V
5	Tam Nông	Điệp Nông	2,47	12+200	14+000	V	V
6	Tam Điệp	Điệp Nông	2,45	14+700	16+500	V	V
V.2	**Đê sông hữu Luộc - Quỳnh Phụ**						
1	Quỳnh Lâm	Quỳnh Lâm	7,8	19+100	20+100	V	V
2	Quỳnh Hoa	Quỳnh Hoa	4,5	25+500	28+500	V	V
VI.1	**Đê sông hữu Hóa - Quỳnh Phụ**						
1	An Khê	An Khê	5	0,000	2,000	V	V
VI.2	**Đê sông hữu Hóa - Thái Thụy**						
1	Thụy Ninh	Thụy Ninh	1,56	16	17,360	V	V
2	Thụy Hưng	Thụy Hưng	0,5	20,500	21,080	V	V
3	Thụy Việt	Thụy Việt	1,91	21,080	23,500	V	V
VII	**Đê cửa sông Tả Hồng Hà - Tiền Hải**						
1	Bối An Hạ 1	Nam Hải	1,8	Km2	Km2	V	V
2	Bối An Hạ 2	Nam Hải	1,9	3,400	4	V	V
VIII	**Đê cửa sông tả Trà Lý - Thái Thụy**						
1	Thuần Thành	Thuần Thành	3,5	0	2.000	V	V
2	Thái Thọ	Thái Thọ	1	8,95	10,00	V	V
3	Thái Thọ	Thái Thọ	1,5	11	13	V	V
4	Mỹ Lộc	Mỹ Lộc	2	13	15	V	V
IX	Đê cửa sông hữu Hóa	Hồng Quỳnh	3	2	3,5	V	V
	Tổng		**125,37**				
	ĐÊ BAO			Vị trí tương ứng với đê chính			
I	**Đê cửa sông tả Diêm Hộ**						
1	Thị trấn Diêm Điền	Thị trấn Diêm Điền	4,4	5,5	6,5	V	V
2	Thị trấn Diêm Điền, Thụy Liên	Thị trấn Diêm Điền, Thụy Liên	3,8	2	5,5	V	V
II	**Đê biển 7**						
1	Thái Đô	Thái Đô	3,5	4	5,5	V	V

TT	Tên tuyến đê	Địa điểm dự kiến	Chiều dài dự kiến (Km)	Vị trí dự kiến		Cấp đê hiện tại	Cấp đê quy hoạch
				Đầu	Cuối		
2	Thái Thượng	Thái Thượng	7	9	16	V	V
3	Thái Đô	Thái Đô	2,2	5,2	7	V	V
III	**Đê biển 8**						
1	Thụy Hải	Thụy Hải	3,2	7,7	10,2	V	V
2	Thị trấn Diêm Điền	Thị trấn Diêm Điền	4,4	13,4	15	V	V
	Tổng		**28,5**				

Ghi chú: *Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án.*

Phụ lục XVII

PHƯƠNG ÁN SẮP XẾP ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ GIAI ĐOẠN 2023-2025

(Kèm theo Quyết định số 1735/QĐ-TTg ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Xã thuộc diện phải sắp xếp giai đoạn 2023-2025	Phương án sắp xếp	Tổng diện tích tự nhiên (km^2)	Quy mô dân số (người)	Sau sắp xếp	Loại đơn vị hành chính	Ghi chú
1		*2*	*3*	*4*		*10*	*14*
I	**Huyện Đông Hưng**						
	1. Xã Đô Lương 2. Xã An Châu 3. Xã Chương Dương 4. Xã Hợp Tiến 5. Xã Đông Quang 6. Xã Đông Động	Xã Đô Lương	4,02	4.477	**13,14 km^2, 18.457 người**	III	
		Xã An Châu	3,81	5.779		II	
		Xã Liên Giang	5,31	8.201		II	Xã chịu tác động; thuộc diện phải sắp xếp giai đoạn 2026-2030
		Xã Chương Dương	3,72	5.040	**11,98 km^2, 16.526 người**	III	
		Xã Hợp Tiến	3,46	4.684		III	
		Xã Phong Châu	4,8	6.802		II	Xã chịu tác động; thuộc diện phải sắp xếp giai đoạn 2026-2030
		Xã Đông Quang	3,57	6.250	**11,34 km^2, 19.212 người**	II	
		Xã Đông Xuân	4,39	7.171		II	Xã chịu tác động; thuộc diện phải sắp xếp giai đoạn 2026-2030
		Xã Đông Động	3,38	5.791		II	

TT	Xã thuộc diện phải sắp xếp giai đoạn 2023-2025	Phương án sắp xếp	Tổng diện tích tự nhiên (km^2)	Quy mô dân số (người)	Sau sắp xếp	Loại đơn vị hành chính	Ghi chú
II	**Huyện Quỳnh Phụ**						
	1. Xã Quỳnh Bảo 2. Xã Quỳnh Xá	Xã Quỳnh Bảo	3,65	4.367	**12,46 km^2, 16.919 người**	III	
		Xã Quỳnh Xá	3,66	5.080		III	
		Xã Quỳnh Trang	5,15	7.472		II	Xã chịu tác động; thuộc diện phải sắp xếp giai đoạn 2026-2030
III	**Huyện Hưng Hà**						
	1. Xã Dân Chủ	Xã Dân Chủ	4,04	5.202	**17,68 km^2, 23.379 người**	III	
		Xã Hùng Dũng	4,8	6.359		II	Xã chịu tác động; thuộc diện phải sắp xếp giai đoạn 2026-2030
		Xã Điệp Nông	8,84	11.818		II	Xã chịu tác động
IV	**Huyện Tiền Hải**						
	1. Xã Đông Quý 2. Xã Đông Trung 3. Xã Tây Phong 4. Xã Tây Tiến 5. Xã Nam Thanh	Xã Đông Quý	5,28	5.403	**15,67 km^2, 16.880 người**	II	
		Xã Đông Trung	4,35	5.233		III	
		Xã Đông Phong	6,04	6.244		II	Xã chịu tác động; thuộc diện phải sắp xếp giai đoạn 2026-2030
		Xã Tây Phong	4,75	4.731	**10,13 km^2, 9.133 người**	III	
		Xã Tây Tiến	5,38	4.402		III	
		Xã Nam Thanh	3,72	9.828	**9,7 km^2, 19.366 người**	II	
		Xã Nam Thắng	5,98	9.538		II	Xã chịu tác động;

TT	Xã thuộc diện phải sắp xếp giai đoạn 2023-2025	Phương án sắp xếp	Tổng diện tích tự nhiên (km^2)	Quy mô dân số (người)	Sau sắp xếp	Loại đơn vị hành chính	Ghi chú
							thuộc diện phải sắp xếp giai đoạn 2026-2030
V	**Huyện Kiến Xương**						
	1. Xã Đình Phùng 2. Xã Vũ Thắng 3. Xã Vũ Bình	Xã Đình Phùng	3,37	3.344	**12,74 km^2, 16.098 người**	III	
		Xã Thượng Hiền	5,04	6.586		II	Xã chịu tác động; thuộc diện phải sắp xếp giai đoạn 2026-2030
		Xã Nam Cao	4,33	6.168		II	
		Xã Vũ Thắng	4,42	5.046	**13,8 km^2, 17.141 người**	III	
		Xã Vũ Bình	4,19	4.918		III	
		Xã Vũ Hòa	5,19	7.177		II	Xã chịu tác động; thuộc diện phải sắp xếp giai đoạn 2026-2030

Phụ lục XVIII
DANH MỤC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ƯU TIÊN THỰC HIỆN TỈNH THÁI BÌNH THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 1735/QĐ-TTg ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Tên chương trình, dự án, công trình	Vị trí	Quy mô
I	**Nhóm chương trình ưu tiên thực hiện**		
1	Chương trình chuyển đổi số, cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh	Tỉnh Thái Bình	
2	Chương trình phát triển các cụm ngành kinh tế biển, ven biển tỉnh Thái Bình	Tỉnh Thái Bình	
3	Chương trình phát triển nhân lực chất lượng cao tỉnh Thái Bình	Tỉnh Thái Bình	
4	Chương trình phát triển hạ tầng quan trọng của tỉnh Thái Bình	Tỉnh Thái Bình	
5	Chương trình phát triển công nghiệp	Tỉnh Thái Bình	
6	Chương trình du lịch nông nghiệp nông thôn	Tỉnh Thái Bình	
7	Chương trình tái cơ cấu ngành nông nghiệp tỉnh Thái Bình	Tỉnh Thái Bình	
8	Chương trình Nông thôn mới (giai đoạn 2)	Tỉnh Thái Bình	
II	**Nhóm chương trình, dự án hạ tầng kỹ thuật**		
1	***Giao thông***		
1.1	Cao tốc Ninh Bình - Hải Phòng (CT.08)	Các huyện: Kiến Xương, Thái Thuỵ, Quỳnh Phụ	Quy mô cấp II đồng bằng, 4 làn xe, chiều dài 109km (trên địa bàn tỉnh là 42km)
1.2	Cao tốc Hưng Yên - Thái Bình (CT.16)	Huyện Hưng Hà	Cao tốc 4 làn xe, chiều dài 70km (trên địa bàn tỉnh 47,8km)
1.3	Đường Vành đai 5 vùng Thủ đô Hà Nội, đoạn trên địa phận tỉnh Thái Bình	Các huyện: Hưng Hà, Quỳnh Phụ	Cao tốc 6 làn xe, chiều dài 272km (trên địa phận tỉnh 28,5km)
1.4	Đường bộ ven biển tỉnh Thái Bình	Các huyện: Thái Thụy, Tiền Hải	Quy mô cấp II đồng bằng, 4 làn xe, chiều dài 43km
1.5	Đường và cầu qua sông Luộc thuộc tuyến Vành đai 5 vùng Thủ đô (từ xã Văn Cẩm đến xã Quỳnh Giao)	Các huyện: Hưng Hà, Quỳnh Phụ	
1.6	Luồng hàng hải		
-	Nạo vét luồng sông Diêm Hộ, khơi thông luồng tuyến kết nối hướng biển	Huyện Thái Thụy	
-	Nạo vét cồn cạn chắn cửa sông Trà Lý, khơi thông luồng tuyến kết nối hướng biển	Các huyện: Thái Thụy, Tiền Hải	

STT	Tên chương trình, dự án, công trình	Vị trí	Quy mô
-	Kè chắn sóng, bùn cát bồi cửa sông Diêm Hộ, sông Trà Lý	Huyện Thái Thụy	
1.7	Đường tỉnh là Trục động lực phát triển: ĐT.467 (Thái Bình - Cầu Nghìn), ĐT.469 (Thái Bình - Cồn Vành), ĐT.454 (Thái Bình - Đồng Tu).	Tỉnh Thái Bình	Cấp II đồng bằng, 4 làn xe, chiều dài tương ứng 21km, 34 km, 21km
1.8	Đầu tư xây dựng các tuyến đường trục kết nối với các khu chức năng trong khu kinh tế Thái Bình	Các huyện: Tiền Hải, Thái Thụy	Tối thiểu cấp III đồng bằng
1.9	Nâng cấp cải tạo hệ thống quốc lộ trên địa bàn tỉnh 39, 39B, QL37B	Các huyện: Vũ Thư, Kiến Xương, Thái Thụy	Tối thiểu cấp III đồng bằng
1.10	Đường tỉnh ĐT.454 - đoạn 2 (nối đường vành đai V vùng thủ đô Hà Nội đoạn trên địa phận tỉnh Thái Bình với Quốc lộ 38B và cao tốc Hà Nội - Hải Phòng trên địa phận tỉnh Hưng Yên đoạn trên địa phận tỉnh Thái Bình và cầu La Tiến).	Các huyện: Quỳnh Phụ, Hưng Hà	
1.11	Xây dựng hạ tầng Khu bến cảng Diêm Điền	Huyện Thái Thụy	
1.12	Xây dựng Cụm cảng thủy nội địa Thái Bình	sông Trà Lý, sông Hồng, sông Thái Bình	8,4 triệu tấn/năm
1.13	Sân bay chuyên dụng ven biển Thái Bình	Huyện Tiền Hải	Nghiên cứu sau năm 2030; thực hiện theo Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng hàng không, sân bay quốc gia
1.14	Dự án đầu tư xây dựng cảng Ba Lạt (trong đó có quy hoạch dự án kho xăng dầu cảng Ba Lạt quy mô dưới 5.000 m^3)	Huyện Tiền Hải	Tiếp nhận tàu có trọng tải từ 3.000 tấn phía trong sông hoặc đến 5.000 tấn nếu đủ điều kiện
2	***Năng lượng***		
2.1	Trung tâm Điện - Khí LNG Thái Bình	Huyện Thái Thụy	193 ha
2.2.	Hạ tầng truyền tải điện quốc gia (Trạm 500KV, đường dây 500KV)	Các huyện: Vũ Thư, Hưng Hà, Quỳnh Phụ	
2.3	Hạ tầng truyền tải điện 220KV, 110KV	Tỉnh Thái Bình	
2.4	Dự án phát triển điện gió ngoài khơi	Không gian biển Thái Bình, từ 6 hải lý	
2.5	Hạ tầng ống dẫn khí	Khu vực ven biển	

STT	Tên chương trình, dự án, công trình	Vị trí	Quy mô
2.6	Nhà máy nhiệt điện LNG Thái Bình	Huyện Thái Thụy	
3	***Đô thị***		
3.1.	Chương trình phát triển đô thị	Toàn tỉnh	
3.2.	Hạ tầng đô thị thông minh	Thành phố Thái Bình	
3.3	Đường vành đai các đô thị	Tỉnh Thái Bình	
3.4.	Chương trình phát triển nhà ở đô thị	Thành phố Thái Bình	
3.5	Đề án phát triển và mở rộng không gian Thành phố Thái Bình	Thành phố Thái Bình	
3.6	Chương trình cấp nước đô thị	Tỉnh Thái Bình	
3.7	Chương trình nâng cấp hạ tầng xử lý nước thải đô thị	Tỉnh Thái Bình	
4	**Thủy lợi và ứng phó biến đổi khí hậu**		
4.1	Xây dựng, tu bổ, nâng cấp và kiên cố hóa hệ thống đê sông, đê cửa sông, đê biển, cống dưới đê, kè bảo vệ đê, kè bảo vệ bãi sông, công trình phụ trợ đê điều và các công trình phòng chống thiên tai	Toàn tỉnh	
4.2	Xây dựng, nâng cấp công trình thủy lợi, nước sạch nông thôn	Toàn tỉnh	
III	**Nhóm các chương trình, dự án hạ tầng kinh tế**		
1	***Hạ tầng công nghiệp***		
1.1	Hạ tầng KCN trên địa bàn KKT Thái Bình (gồm KCN Tiền Hải (mở rộng), KCN Liên Hà Thái (Green iP-1), KCN Tân Trường và cảng cạn ICD, KCN Hải Long và các KCN khác)	Các huyện: Tiền Hải, Thái Thụy	
1.2	Hạ tầng KCN Cầu Nghìn, KCN Thaco - Thái Bình	Huyện Quỳnh Phụ	
1.3	Hạ tầng KCN Logistics	Huyện Hưng Hà	
1.4	Hạ tầng Khu công nghiệp Dược - sinh học	Huyện Quỳnh Phụ	Khoảng 300 ha
1.5	Hạ tầng các cụm công nghiệp	Trên địa bàn các huyện	
2	***Hạ tầng nông nghiệp***		
2.1	Hạ tầng Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	Trên địa bàn các huyện, thành phố	Tùy theo điều kiện thực tế
2.2	Trung tâm công nghệ cao sản xuất, kinh doanh cây trồng an toàn theo chuỗi giá trị	Thành phố Thái Bình, huyện Vũ Thư	Tùy theo điều kiện thực tế
2.3	Hạ tầng Khu nuôi trồng thủy sản ứng dụng công nghệ cao	Các huyện: Thái Thụy, Tiền Hải	Tùy theo điều kiện thực tế
2.4	Khu dịch vụ tổng hợp thuộc Dự án quy hoạch Khu nuôi trồng thủy sản chất lượng cao	Huyện Tiền Hải	Tùy theo điều kiện thực tế

STT	Tên chương trình, dự án, công trình	Vị trí	Quy mô
2.5	Dự án đầu tư xây dựng khu chăn nuôi tập trung công nghệ an toàn sinh học	Huyện Thái Thụy	Tùy theo điều kiện thực tế
2.6	Dự án sản xuất rau sạch, an toàn	Các huyện: Vũ Thư, Đông Hưng	Tùy theo điều kiện thực tế
2.7	Dự án đầu tư xây dựng trang trại nuôi trồng thủy sản, kết hợp chăn nuôi lợn và trồng cây dược liệu	Các huyện	
2.8.	Dự án phát triển hạ tầng các vùng sản nông nghiệp tập trung	Các huyện	
3	***Hạ tầng thương mại, dịch vụ, du lịch***		
3.1	Trung tâm Hội chợ triển lãm	Thành phố Thái Bình	15 ha
3.2	Các trung tâm dịch vụ logistics thành phố Thái Bình, Thái Thụy, Tiền Hải, Kiến Xương, Hưng Hà, Quỳnh Phụ	Thành phố Thái Bình và các huyện: Thái Thụy, Tiền Hải, Kiến Xương, Hưng Hà, Quỳnh Phụ	
3.3	Khu dịch vụ thương mại (thuộc dự án quy hoạch Khu phố biển Đồng Châu)	Huyện Tiền Hải	
3.4	Khu dịch vụ (thuộc dự án Khu công nghiệp - đô thị - dịch vụ Hải Long)	Huyện Tiền Hải	400 ha
3.5	Khu dịch vụ tập trung Đông Hoàng, Nam Cường, Nam Hưng, Nam Phú,	Huyện Tiền Hải	
3.6	Các trung tâm du lịch nghỉ dưỡng		
3.6.1	Hạ tầng Khu du lịch Cồn Vành		
-	Khu thương mại dịch vụ, nhà hàng, khách sạn, resort nghỉ dưỡng (thuộc dự án Khu Đô thị - Du lịch - Nghỉ dưỡng - Sân gôn Cồn Vành - Cồn Thủ	Huyện Tiền Hải	3.448 ha
3.6.2	Hạ tầng Khu du lịch nghỉ dưỡng sinh thái biển Cồn Đen	Huyện Thái Thụy	1.150 ha
3.6.3	Khu du lịch sinh thái Thụy Trường	Huyện Thái Thụy	1.500 ha
3.6.4	Hạ tầng phát triển du lịch biển kết hợp du lịch sinh thái, tâm linh tại các xã Thụy Hải, Thụy Xuân, Thụy Trường, huyện Thái Thụy	Huyện Thái Thụy	
3.6.5	Khu du lịch phố biển Đồng Châu	Huyện Tiền Hải	837 ha
3.6.6	Khu du lịch cộng đồng gắn với làng nghề Bách Thuận	huyện Vũ Thư	Tùy theo điều kiện thực tế
3.6.7	Khu dịch vụ tổng hợp,vui chơi giải trí, thể dục thể thao, sân gôn		
-	Sân gôn Cồn Vành	Huyện Tiền Hải	Tùy theo điều kiện thực tế
-	Sân gôn Trà Giang	Huyện Kiến Xương	
-	Sân gôn Quỳnh Lâm	Huyện Quỳnh Phụ	
-	Sân gôn Hồng Minh	Huyện Hưng Hà	

STT	Tên chương trình, dự án, công trình	Vị trí	Quy mô
3.7	Phát triển các sản phẩm du lịch		
3.7.1	Kinh tế ban đêm	Thành phố Thái Bình, Khu kinh tế Thái Bình	
3.7.2	Điểm du lịch Chùa Keo	Huyện Vũ Thư	
3.7.3	Du lịch cộng đồng trải nghiệm nông nghiệp, nông thôn gắn với văn minh lúa nước	Tỉnh Thái Bình	
3.7.4	Tuyến du lịch sông Trà Lý	Các xã hai bên sông Trà Lý	
3.7.5	Tuyến du lịch tham quan, trải nghiệm làng nghề (Chạm bạc Đồng Xâm, đũi Nam Cao, mây tre đan Thượng Hiền, Làng Khuốc, thêu Minh Lãng, bánh cáy Nguyên Xá, chiếu Hới, đúc đồng An Lộng, thảm len Đại Đồng, đan mũ Tây An…	Các huyện	
4	***Hạ tầng khoa học công nghệ***		
4.1	Xây dựng khu thực nghiệm sinh học công nghệ cao tỉnh Thái Bình	Huyện Vũ Thư	9,9 ha
4.2	Xây dựng và phát triển khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	Trên địa bàn các huyện, thành phố	Theo nhu cầu
4.3	Hình thành cơ sở ươm tạo công nghệ, cơ sở ươm tạo doanh nghiệp KH&CN, hạ tầng thông tin thống kê KH&CN, các khu nghiên cứu, khu thực nghiệm...	Thành phố Thái Bình, Khu kinh tế Thái Bình	Theo nhu cầu
4.4	Xây dựng và khai thác cơ sở dữ liệu quốc gia về KH&CN		
IV	**Nhóm các chương trình, dự án hạ tầng xã hội**		
1	***Y tế***		
1.1	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, trang thiết bị Bệnh viện Đa khoa tỉnh tại Khu trung tâm Y tế tỉnh	Thành phố Thái Bình	1.500 giường bệnh
1.2	Đầu tư xây dựng, nâng cấp cơ sở hạ tầng Bệnh viện Tim mạch 200 giường bệnh; Bệnh viện Ung bướu 150 giường bệnh	Thành phố Thái Bình	350 giường
1.3	Đầu tư xây mới trụ sở hoạt động cho Trung tâm Cấp cứu 115, Trung tâm Giám định Y khoa, Trung tâm Giám định Pháp y.	Thành phố Thái Bình	
1.4	Nâng cấp, xây dựng bệnh viện chuyên khoa: Phụ Sản, Nhi, Mắt, Phổi, Y học cổ truyền, Phục hồi chức năng, Tâm thần, Phổi, Da liễu, Bệnh viện Tim mạch, Bệnh viện Đột quỵ	Thành phố Thái Bình	
1.5	Xây dựng Trung tâm kiểm soát bệnh tật; Đầu tư trang thiết bị để bổ sung cho Toà nhà Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	Thành phố Thái Bình	0,72ha
1.6	Đầu tư mở rộng nâng cấp, cải tạo đầu tư trang thiết bị các Bệnh viện Đa khoa tuyến huyện	Các huyện, thành phố trong	
1.7	Xã hội hóa nâng cấp, mở rộng cơ sở y tế tư nhân	Tỉnh Thái Bình	Theo các điều kiện, tiêu chí hiện hành

STT	Tên chương trình, dự án, công trình	Vị trí	Quy mô
1.8	Đầu tư xây dựng, nâng cấp, sửa chữa cơ sở hạ tầng và mua sắm trang thiết bị cho các trạm y tế trên địa bàn tỉnh	Tỉnh Thái Bình	
1.9	Đầu tư trang thiết bị chuyển đổi số (bệnh án điện tử, hệ thống lưu trữ và truyền thông hình ảnh (PACS), Khám chữa bệnh từ xa, quản lý y tế cơ sở, phát hiện cảnh báo dịch bệnh,…) của ngành Y tế Thái Bình.	Các đơn vị y tế công lập trong ngành	Ngành Y tế
1.10	Trung tâm Nghiên cứu phát triển Vắc xin đạt tiêu chuẩn Quốc tế	Trên địa bàn tỉnh	Theo các điều kiện, tiêu chí hiện hành
1.11	Bệnh viện Đa khoa tư nhân	Huyện Tiền Hải	Theo các điều kiện, tiêu chí hiện hành
2	***Văn hóa, thể dục thể thao***		
2.1	Bảo tồn quần thể di tích Quốc gia đặc biệt Đền Trần	Huyện Hưng Hà	Toàn bộ ranh giới quần thể di tích quốc gia đặc biệt
2.2	Bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể quốc gia tại Thái Bình	Tỉnh Thái Bình	
3	***Giáo dục***		
3.1	Phát triển hệ thống trường chuyên, chất lượng cao		
3.2	Nâng cấp hệ thống trường các cấp đạt tiêu chuẩn quốc gia		
3.3	Xã hội hóa đầu tư các trường ngoài công lập		
3.4	Chương trình phổ cập tiếng Anh THPT		
4	***An sinh xã hội***		
4.1	Trung tâm Công tác xã hội và bảo trợ xã hội	Huyện Vũ Thư	2,85ha
4.2	Trung tâm bảo trợ xã hội người khuyết tật	Huyện Vũ Thư	0,72 ha
4.3	Cơ sở cai nghiện ma túy công lập	Huyện Đông Hưng	
4.4	Trường Trung cấp nghề cho người khuyết tật	Thành phố Thái Bình	
4.5	Làng trẻ em SOS	Thành phố Thái Bình	
4.6	Các cơ sở bảo trợ xã hội ngoài công lập	Tỉnh Thái Bình	
4.7	Trung tâm dưỡng lão đạt tiêu chuẩn quốc tế	Huyện Vũ Thư	10ha
5	***Đào tạo - Lao động***		
5.1	Thành lập Phân viện Học viện nông nghiệp	Huyện Hưng Hà	100 ha

STT	Tên chương trình, dự án, công trình	Vị trí	Quy mô
5.2	Trường Cao đẳng nghề chất lượng cao Thái Bình	Huyện Vũ Thư	10 ha
5.3	Chương trình đào tạo nghề chất lượng cao gắn với thu hút đầu tư công nghiệp, dịch vụ trên địa bàn tỉnh Thái Bình	Tỉnh Thái Bình	
5.4	Trung tâm dữ liệu thông tin thị trường lao động, dự báo cung - cầu lao động, khu điều hành và đào tạo kỹ năng nghề cho người lao động, giải quyết chính sách bảo đảm thất nghiệp	Tỉnh Thái Bình	
5.5	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở vật chất phục vụ công tác đào tạo nghề để giải quyết việc làm cho người khuyết tật tại Trường Trung cấp nghề cho người khuyết tật tỉnh Thái Bình	Tỉnh Thái Bình	
V	**Nhóm các chương trình, dự án môi trường**		
1	***Bảo vệ môi trường đất, nước, không khí***		
1.1	Dự án trồng mới rừng vùng bãi triều ven biển: trồng mới 1.000 ha và trồng bổ sung 500 ha	Các huyện: Thái Thụy, Tiền Hải	1500ha
1.2	Dự án Giảm chất thải nhựa trong du lịch thông qua giảm sử dụng túi nilon khó phân hủy và các sản phẩm nhựa sử dụng một lần	Tỉnh Thái Bình	
2	***Bảo vệ môi trường biển***		
2.1	Khu bảo tồn thiên nhiên đất ngập nước Thái Thụy	Huyện Thái Thụy	Khoảng 6.560 ha
2.2	Khu bảo tồn thiên nhiên đất ngập nước Tiền Hải	Huyện Tiền Hải	Khoảng 12.500 ha

Ghi chú:

- Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình cam kết không hợp thức hóa các dự án sai phạm và chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật và trước Thủ tướng Chính phủ về quá trình lập, thẩm định, phê duyệt chủ trương và các quyết định đầu tư dự án thuộc Phụ lục này.

- Việc triển khai thực hiện các dự án nêu tại Phụ lục phải đảm bảo phù hợp với các quy hoạch có liên quan; đảm bảo thực hiện đầy đủ, đúng trình tự, thủ tục, thẩm quyền theo các quy định của pháp luật có liên quan.

- Về tên gọi, quy mô, diện tích sử dụng đất, nguồn vốn, tổng mức đầu tư của các dự án trong danh mục nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong từng giai đoạn lập và trình duyệt dự án đầu tư, tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối vốn đầu tư của từng thời kỳ.

- Các dự án, công trình khác ngoài Danh mục trên căn cứ vào các quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch ngành, quy hoạch vùng, quy hoạch có tính chất kỹ thuật chuyên ngành của địa phương,...được cấp có thẩm quyền quyết định, phê duyệt.

Phụ lục XIX
DANH MỤC SƠ ĐỒ QUY HOẠCH TỈNH THÁI BÌNH THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 1735/QĐ-TTg ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Tên bản đồ
1	Sơ đồ phương án quy hoạch hệ thống đô thị, nông thôn
2	Sơ đồ phương án tổ chức không gian và phân vùng chức năng
3	Sơ đồ phương án phát triển kết cấu hạ tầng xã hội *(văn hóa, thể thao, giáo dục, y tế, dạy nghề, khoa học và công nghệ)*
4	Sơ đồ phương án phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật *(giao thông vận tải, hệ thống cấp thoát nước)*
5	Sơ đồ phương án quy phân bổ và khoanh vùng các chỉ tiêu sử dụng đất
6	Sơ đồ phương án thăm dò, khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên *(gồm cả tài nguyên nước)*
7	Sơ đồ phương án bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học; phòng, chống thiên tai và ứng phó biến đổi khí hậu
8	Sơ đồ phương án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, vùng huyện